

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

Triết học Mác – Lênin

Dành cho sinh viên đại học các ngành không chuyên lý luận chính trị

Marxist–Leninist Philosophy — a bilingual study guide

Khái luận về triết học · Chủ nghĩa duy vật biện chứng · Chủ nghĩa duy vật lịch sử

Bài tập vận dụng có lời giải · Tự luận có dàn ý · Trắc nghiệm có đáp án

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.1 — Tháng 10 năm 2026

<https://globalmarket.vin>

M U C L U C

CONTENTS

Chương 1. Khái luận về triết học và triết học Mác – Lênin — Chapter 1. Philosophy and Marxist–Leninist philosophy: an overview	3
1.1. Nguồn gốc và khái niệm triết học — <i>The origins and concept of philosophy</i>	3
1.2. Đối tượng của triết học và vai trò hạt nhân lý luận của thế giới quan — <i>The subject matter of philosophy and its role as the theoretical core of a world outlook</i>	5
1.3. Vấn đề cơ bản của triết học: chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm — <i>The fundamental question of philosophy: materialism and idealism</i>	8
1.4. Biện chứng và siêu hình — <i>Dialectics and metaphysics</i>	13
1.5. Điều kiện ra đời và các thời kỳ phát triển của triết học Mác — <i>Conditions for the emergence of Marxist philosophy and its periods of development</i>	16
1.6. Cuộc cách mạng trong triết học và giai đoạn Lênin — <i>The revolution in philosophy and the Leninist stage</i>	21
1.7. Triết học Mác – Lênin: khái niệm, đối tượng, chức năng và vai trò — <i>Marxist–Leninist philosophy: concept, subject matter, functions and role</i>	25
1.8. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	29
1.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	31
1.10. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	34
Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng — Chapter 2. Dialectical materialism	36
2.1. Phạm trù vật chất: từ quan niệm trước Mác đến định nghĩa của Lênin — <i>The category of matter: from pre-Marxist views to Lenin’s definition</i>	36
2.2. Phương thức tồn tại của vật chất: vận động, không gian, thời gian — <i>The modes of existence of matter: motion, space, time</i>	42
2.3. Tính thống nhất vật chất của thế giới — <i>The material unity of the world</i>	47
2.4. Nguồn gốc của ý thức — <i>The origin of consciousness</i>	50
2.5. Bản chất và kết cấu của ý thức — <i>The nature and structure of consciousness</i>	53
2.6. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức. Ý nghĩa phương pháp luận — <i>The relation between matter and consciousness. Methodological significance</i>	58
2.7. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật — <i>The two types of dialectics and materialist dialectics</i>	63
2.8. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật — <i>The two principles of materialist dialectics</i>	65
2.9. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật — <i>The basic pairs of categories of materialist dialectics</i>	72
2.10. Ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật — <i>The three basic laws of materialist dialectics</i>	82
2.11. Lý luận nhận thức: lịch sử vấn đề, bản chất nhận thức và thực tiễn — <i>The theory of knowledge: history, the nature of cognition and practice</i>	90
2.12. Con đường biện chứng của nhận thức và chân lý — <i>The dialectical path of cognition and truth</i>	96

2.13. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	103
2.14. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	109
2.15. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	116
Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử — Chapter 3. Historical materialism	123
3.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội — <i>Material production as the basis of the existence and development of society</i>	123
3.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất — <i>The dialectics of the productive forces and the relations of production</i>	126
3.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội — <i>The dialectics of the base and the superstructure of society</i>	136
3.4. Sự phát triển các hình thái kinh tế – xã hội là một quá trình lịch sử – tự nhiên — <i>The development of socio-economic formations as a process of natural history</i>	141
3.5. Giai cấp — <i>Classes</i>	148
3.6. Đấu tranh giai cấp — <i>Class struggle</i>	152
3.7. Dân tộc; quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại — <i>Nations; class, nation and humanity</i>	158
3.8. Nhà nước — <i>The state</i>	164
3.9. Cách mạng xã hội — <i>Social revolution</i>	169
3.10. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội — <i>Social being and social consciousness</i>	175
3.11. Triết học về con người — <i>Philosophy of the human being</i>	186
3.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	197
3.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	205
3.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	214
Phụ lục A. Đáp án câu hỏi trắc nghiệm — Appendix A. Answer key.....	221
Phụ lục B. Thuật ngữ Việt – Anh — Appendix B. Vietnamese–English glossary	226
Phụ lục C. Tác phẩm kinh điển cần nhớ — Appendix C. Classic works to remember	229
Tài liệu tham khảo — References.....	230

Chương 1. Khái luận về triết học và triết học Mác – Lênin — Chapter 1. Philosophy and Marxist–Leninist philosophy: an overview

1.1. Nguồn gốc và khái niệm triết học — The origins and concept of philosophy

Triết học xuất hiện gần như đồng thời ở phương Đông và phương Tây, khoảng thế kỷ VIII – VI trước Công nguyên, tại ba trung tâm văn minh cổ đại: Ấn Độ, Trung Hoa, Hy Lạp. Đây là dạng tri thức lý luận sớm nhất của loài người. Là một hình thái ý thức xã hội, triết học có hai nguồn gốc.

Philosophy appeared at almost the same time in East and West, around the 8th–6th centuries BC, in three centres of ancient civilisation: India, China and Greece. It is humanity’s earliest form of theoretical knowledge. As a form of social consciousness, philosophy has two origins.

Nguồn gốc <i>Origin</i>	Điều kiện <i>Conditions</i>	Kết quả <i>Result</i>
Nhận thức <i>Cognitive</i>	Vốn tri thức cụ thể đã tích lũy đủ nhiều; tư duy trừu tượng và năng lực khái quát phát triển; con người không thỏa mãn với cách giải thích bằng thần thoại, tín ngưỡng nguyên thủy <i>Enough concrete knowledge had piled up; abstract thinking and the capacity to generalise had grown; people were no longer satisfied with explanations by myth and primitive belief</i>	Triết học thay thế tư duy huyền thoại, trở thành hình thức tư duy lý luận đầu tiên <i>Philosophy replaces mythical thinking and becomes the first form of theoretical thought</i>
Xã hội <i>Social</i>	Sản xuất có của cải dư thừa; phân công lao động; chế độ tư hữu; xã hội chia giai cấp; nhà nước ra đời; lao động trí óc tách khỏi lao động chân tay, xuất hiện tầng lớp trí thức <i>Production yields a surplus; division of labour; private property; class division; the state arises; mental labour separates from manual labour and an intellectual stratum appears</i>	Có người chuyên hệ thống hóa tri thức thành học thuyết; triết học mang tính giai cấp <i>Some people specialise in systematising knowledge into doctrines; philosophy acquires a class character</i>

C. Mác viết: “Triết học không treo lơ lửng ở ngoài thế giới, cũng như bộ óc không tồn tại bên ngoài con người” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.1, tr.156).

Marx wrote: “Philosophy does not exist outside the world, any more than the brain exists outside man” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 1, p. 156).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Người trồng lúa ở Đồng Tháp biết mùa nước nổi để lại phù sa, năm sau lúa tốt hơn. Đó là tri thức kinh nghiệm, đúng cho một vùng, một loại cây. Khi hỏi tiếp “vì sao mọi vật đều sinh ra, biến đổi rồi mất đi” hay “con người có biết hết được thế giới không”, câu hỏi đã vượt khỏi mọi cánh đồng cụ thể: đó là câu hỏi triết học.

Rice farmers in Dong Thap know that the flood season leaves silt and the next crop is better. That is empirical knowledge, valid for one area and one crop. Asking further “why does everything arise,

change and pass away?” or “can people know the whole world?” goes beyond any particular field: that is a philosophical question.

Khái niệm triết học ở phương Đông và phương Tây — *The concept of philosophy in East and West*

Nền văn minh <i>Civilisation</i>	Thuật ngữ <i>Term</i>	Nghĩa gốc <i>Original meaning</i>
Trung Hoa <i>China</i>	Triết (哲), triết học (哲學) <i>Zhe, zhexue</i>	Trí tuệ, sự hiểu biết sâu sắc về trời – đất – người; tìm bản chất của đối tượng và định hướng nhân sinh <i>Wisdom, deep understanding of heaven, earth and humankind; seeking the essence of things and guiding human life</i>
Ấn Độ <i>India</i>	Darshana <i>Darshana</i>	Chiêm ngưỡng; tri thức dựa trên lý trí, con đường suy ngẫm dẫn tới lẽ phải <i>Contemplation; knowledge grounded in reason, a path of reflection towards truth</i>
Hy Lạp <i>Greece</i>	Philosophia <i>Philosophia</i>	Yêu mến sự thông thái: giải thích vũ trụ, định hướng hành vi, khát vọng tìm chân lý <i>Love of wisdom: explaining the cosmos, guiding conduct, the urge to find truth</i>

Điểm chung giữa Đông và Tây: triết học là hoạt động tinh thần ở trình độ trừu tượng hóa, khái quát hóa cao. Khác thần thoại và tôn giáo dựa vào niềm tin, triết học dùng lý tính, lôgic và kinh nghiệm để dựng lên bức tranh chung về thế giới.

What East and West share: philosophy is mental activity at a high level of abstraction and generalisation. Unlike myth and religion, which rest on faith, philosophy uses reason, logic and experience to build a general picture of the world.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Triết học là hệ thống những quan điểm lý luận chung nhất về thế giới cùng chỗ đứng của con người trong thế giới ấy; là khoa học về các quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy (cách hiểu từ khi có triết học Mác – Lênin).

Philosophy is a body of theory giving the broadest views of the world and of the human place in it; the science of the most general laws by which nature, society and thought move and develop (the understanding since Marxist–Leninist philosophy).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng mọi học thuyết triết học đều là khoa học. Nhiều học thuyết duy tâm không phải khoa học, dù vẫn đóng góp ít nhiều vào lịch sử tư tưởng. Mức độ khoa học của một học thuyết phụ thuộc vào đối tượng, hệ thống tri thức và phương pháp nghiên cứu của nó.

Assuming every philosophical doctrine is a science. Many idealist doctrines are not scientific, though they still add something to the history of ideas. How scientific a doctrine is depends on its subject matter, body of knowledge and method.

1.2. Đối tượng của triết học và vai trò hạt nhân lý luận của thế giới quan — The subject matter of philosophy and its role as the theoretical core of a world outlook

Đối tượng của triết học qua các thời kỳ — The subject matter of philosophy across periods

Thời kỳ <i>Period</i>	Đối tượng, vị trí của triết học <i>Subject matter and status of philosophy</i>	Đại biểu, dấu mốc <i>Figures, landmarks</i>
Cổ đại <i>Antiquity</i>	Bao gồm mọi tri thức (triết học tự nhiên); được xem là “khoa học của các khoa học” <i>Contains all knowledge (natural philosophy); seen as “the science of sciences”</i>	Talét, Hêraclít, Đêmocrit, Platôn, Aritxtôt <i>Thales, Heraclitus, Democritus, Plato, Aristotle</i>
Trung cổ Tây Âu <i>Medieval Western Europe</i>	Triết học kinh viện, làm “nữ tì của thần học”; xoay quanh tín điều Kitô giáo <i>Scholastic philosophy, “the handmaid of theology”; centred on Christian dogma</i>	Quyền lực Giáo hội bao trùm <i>The Church dominates all spheres</i>
Thế kỷ XV – XVIII <i>15th–18th centuries</i>	Khoa học thực nghiệm tách ra; vấn đề đối tượng của triết học được đặt lại; chủ nghĩa duy vật gắn với khoa học tự nhiên <i>Experimental sciences branch off; the subject of philosophy is reopened; materialism allies with natural science</i>	Côpécních; Bêcon, Hôpxơ, Xpinôđa, Đidơrô <i>Copernicus; Bacon, Hobbes, Spinoza, Diderot</i>
Đầu thế kỷ XIX <i>Early 19th century</i>	Tham vọng “khoa học của các khoa học” đạt đỉnh rồi phá sản <i>The claim to be “the science of sciences” peaks and then collapses</i>	Hêghen coi các khoa học là “lôgic học ứng dụng” <i>Hegel treats the sciences as “applied logic”</i>
Từ những năm 1840 (triết học Mác) <i>From the 1840s (Marxist philosophy)</i>	Giải quyết quan hệ vật chất – ý thức trên lập trường duy vật triệt để; nghiên cứu quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy <i>Settles the matter–consciousness relation from a consistent materialist standpoint; studies the most general laws of nature, society and thought</i>	Đoạn tuyệt với quan niệm “khoa học của các khoa học” <i>Breaks with the idea of “the science of sciences”</i>

- Nhiều trường phái triết học phương Tây hiện đại thu hẹp đối tượng vào mô tả hiện tượng tinh thần, phân tích ngôn ngữ, chú giải văn bản. Điểm chung còn lại của các học thuyết: bàn về những vấn đề chung nhất của tự nhiên, xã hội, con người và quan hệ của tư duy với thế giới.

Many modern Western schools narrow their subject to describing mental phenomena, analysing language or interpreting texts. What all doctrines still share: they deal with the most general questions of nature, society and humanity and with the relation of thought to the world.

Thế giới quan: khái niệm và thành phần — *World outlook: concept and components*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **Thế giới quan** là hệ thống những tri thức, quan điểm, tình cảm, niềm tin và lý tưởng mà con người có về thế giới cùng chỗ đứng của con người (cá nhân, xã hội, nhân loại) trong đó. Thế giới quan quy định nguyên tắc, thái độ, giá trị định hướng nhận thức và hoạt động thực tiễn.

A world outlook is the system of knowledge, views, feelings, beliefs and ideals that people hold about the world and their own place in it (as individuals, society, humanity). It sets the principles, attitudes and values that orient cognition and practical activity.

- Thuật ngữ gốc tiếng Đức “Weltanschauung”, I. Cantor dùng lần đầu trong “Phê phán năng lực phán đoán” (1790). Thế giới quan bao hàm nhân sinh quan, tức quan niệm về cuộc sống con người.

The term comes from the German “Weltanschauung”, first used by Kant in the “Critique of Judgement” (1790). A world outlook includes an outlook on life, i.e. views about human life.

Thành phần <i>Component</i>	Vị trí <i>Position</i>	Ví dụ ở một sinh viên ngành công nghệ thông tin <i>Example: an IT student</i>
Tri thức <i>Knowledge</i>	Cơ sở trực tiếp hình thành thế giới quan <i>The direct basis of a world outlook</i>	Hiểu thuật toán, cơ sở dữ liệu, an toàn thông tin <i>Knows algorithms, databases, information security</i>
Niềm tin <i>Belief</i>	Tri thức chỉ gia nhập thế giới quan khi đã được kiểm nghiệm và thành niềm tin <i>Knowledge enters the outlook only after being tested and becoming belief</i>	Tin rằng kỹ năng lập trình tự học được nếu luyện đều mỗi ngày <i>Believes programming can be self-taught with daily practice</i>
Lý tưởng <i>Ideals</i>	Trình độ phát triển cao nhất của thế giới quan <i>The highest level of a world outlook</i>	Muốn xây phần mềm giúp nông dân tra giá nông sản <i>Wants to build software that lets farmers check crop prices</i>

Các hình thức thế giới quan — *Forms of world outlook*

Hình thức <i>Form</i>	Dựa vào <i>Based on</i>	Đặc điểm <i>Features</i>
Thần thoại <i>Mythological</i>	Trí tưởng tượng, cảm xúc <i>Imagination, emotion</i>	Trộn lẫn thật và ảo, người và thần; ví dụ truyện Sơn Tinh – Thủy Tinh giải thích lũ lụt <i>Mixes real and imaginary, human and divine; e.g. the Son Tinh – Thuy Tinh legend explains floods</i>
Tôn giáo <i>Religious</i>	Niềm tin vào lực lượng siêu nhiên, tín điều <i>Faith in supernatural powers, dogma</i>	Đặt tín ngưỡng cao hơn lý trí; không dùng được trong khoa học <i>Puts faith above reason; cannot be used in science</i>
Triết học <i>Philosophical</i>	Lý tính, hệ thống khái niệm, phạm trù, quy luật <i>Reason; a system of concepts, categories, laws</i>	Diễn tả thế giới quan bằng lý luận; chung nhất, phổ biến nhất <i>Expresses a world outlook in theory; the most general and universal</i>

- Theo các tiêu chí khác còn chia: thế giới quan khoa học, thế giới quan kinh nghiệm, thế giới quan thông thường; thế giới quan của từng thời đại, từng dân tộc.
By other criteria there are also scientific, empirical and everyday world outlooks, and the outlooks of particular ages and peoples.

Vì sao triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan — *Why philosophy is the theoretical core of a world outlook*

1. Bản thân triết học là một thế giới quan.
Philosophy is itself a world outlook.
2. Trong thế giới quan của các khoa học cụ thể, các dân tộc, các thời đại, triết học là thành phần cốt lõi.
In the outlooks of the special sciences, of peoples and of ages, philosophy is the core component.
3. Thế giới quan tôn giáo, kinh nghiệm, thông thường cũng chịu sự chi phối của một triết học nào đó, kể cả khi người mang nó không tự giác.
Religious, empirical and everyday outlooks are also governed by some philosophy, even when their holders are unaware of it.
4. Thế giới quan triết học thế nào thì các thế giới quan và quan niệm khác sẽ theo hướng đó.
The philosophical outlook sets the direction that other outlooks and views follow.

Ph. Ăngghen viết: “Dù những nhà khoa học tự nhiên có làm gì đi nữa thì họ cũng vẫn bị triết học chi phối” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.20, tr.692-693). Vấn đề chỉ là chịu chi phối bởi thứ triết học nào.

Engels wrote: “Natural scientists may adopt whatever attitude they please, they will still be under the domination of philosophy” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 20, pp. 692–693). The only question is which philosophy dominates them.

- Vai trò của thế giới quan: đặt ra các câu hỏi đầu tiên cho triết học; là tiền đề của cách nghĩ hợp lý và nhân sinh quan tích cực; là thước đo mức trưởng thành của cá nhân và cộng đồng.

Role of a world outlook: it poses the first questions of philosophy; it underpins sound thinking and a positive outlook on life; it measures the maturity of individuals and communities.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Hai sinh viên cùng trượt môn Giải tích. Bạn thứ nhất kết luận “số mình không hợp toán”, bỏ học lại. Bạn thứ hai xem lại bài thi, thấy mất điểm ở phần tích phân, lập lịch ôn ba buổi mỗi tuần. Cùng một sự kiện, hai thế giới quan dẫn tới hai cách hành động.

Two students both fail Calculus. The first concludes “I am just not fated for maths” and gives up. The second reviews the exam, sees the lost marks were in integration and schedules three revision sessions a week. One event, two world outlooks, two courses of action.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Liệt kê “ba hình thức thế giới quan” là tri thức, niềm tin, lý tưởng. Đó là ba **thành phần**. Ba **hình thức** lịch sử chủ yếu là thần thoại, tôn giáo, triết học.

Listing knowledge, belief and ideals as the “three forms of world outlook”. Those are the three components. The three main historical forms are mythology, religion and philosophy.

1.3. Vấn đề cơ bản của triết học: chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm — *The fundamental question of philosophy: materialism and idealism*

Ph. Ăngghen viết: “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.21, tr.403). Mọi hiện tượng hoặc thuộc về vật chất, tồn tại ngoài ý thức con người, hoặc thuộc về tinh thần. Vì vậy quan hệ vật chất – ý thức là câu hỏi không trường phái nào né được.

Engels wrote: “The great basic question of all philosophy, especially of more recent philosophy, is that concerning the relation of thinking and being” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 21, p. 403). Every phenomenon is either material, existing outside human consciousness, or mental. Hence the matter–consciousness relation is a question no school can avoid.

Mặt Side	Câu hỏi Question	Các lời đáp Answers
Thứ nhất (bản thể luận) <i>First (ontological)</i>	Vật chất và ý thức, cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào? <i>Matter or consciousness: which comes first and which determines the other?</i>	Duy vật · duy tâm · nhị nguyên <i>Materialism · idealism · dualism</i>
Thứ hai (nhận thức luận) <i>Second (epistemological)</i>	Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không? <i>Are people able to know the world?</i>	Khả tri · bất khả tri · (hoài nghi) <i>Gnosticism · agnosticism · (scepticism)</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Gọi là vấn đề **cơ bản** vì: (1) mọi triết học phải giải quyết nó trước tiên, cách giải quyết làm điểm xuất phát cho các vấn đề còn lại; (2) cách trả lời là tiêu chuẩn xác định lập trường, thế giới quan của từng nhà triết học và trường phái.

*It is called **fundamental** because (1) every philosophy must settle it first and the answer is the starting point for all other questions; (2) the answer is the criterion that fixes the standpoint and world outlook of each philosopher and school.*

Ba hình thức của chủ nghĩa duy vật — *Three forms of materialism*

Hình thức <i>Form</i>	Thời kỳ, đại biểu <i>Period, figures</i>	Đặc điểm <i>Features</i>	Đánh giá <i>Assessment</i>
Chất phác <i>Naive</i>	Cổ đại: Talét (nước), Anaximên (không khí), Hêraclít (lửa), Đêmocrit (nguyên tử); Ngũ hành <i>Antiquity: Thales (water), Anaximenes (air), Heraclitus (fire), Democritus (atoms); Five Phases</i>	Đồng nhất vật chất với một hay vài chất cụ thể; trực quan, ngây thơ <i>Equates matter with one or a few concrete substances; intuitive, naive</i>	Đúng về hướng: giải thích tự nhiên bằng chính tự nhiên, không viện tới thần linh <i>Right in direction: explains nature by nature, without gods</i>
Siêu hình <i>Metaphysical</i>	Thế kỷ XV – XVIII, rõ nhất XVII – XVIII: Bêcon, Hốpxơ, Xpinôđa, Đidôrô, Hônbach <i>15th–18th centuries, most clearly 17th–18th: Bacon, Hobbes, Spinoza, Diderot, d'Holbach</i>	Thế giới là cỗ máy gồm bộ phận biệt lập, tĩnh tại; chịu ảnh hưởng cơ học cổ điển <i>The world is a machine of isolated, static parts; shaped by classical mechanics</i>	Đẩy lùi thế giới quan duy tâm, tôn giáo; không phản ánh đúng hiện thực trong toàn cục <i>Pushed back idealism and religion; failed to reflect reality as a whole</i>
Biện chứng <i>Dialectical</i>	Những năm 1840: C. Mác, Ph. Ăngghen; V.I. Lênin phát triển <i>1840s: Marx and Engels; developed by Lenin</i>	Thống nhất duy vật với biện chứng; dựa trên thành tựu khoa học; mở rộng sang xã hội <i>Unites materialism with dialectics; rests on science; extends to society</i>	Đỉnh cao của chủ nghĩa duy vật; công cụ cải tạo hiện thực <i>The summit of materialism; a tool for changing reality</i>

Hai hình thức của chủ nghĩa duy tâm — *Two forms of idealism*

Hình thức <i>Form</i>	Cái có trước <i>What comes first</i>	Đại biểu <i>Figures</i>
Duy tâm chủ quan <i>Subjective idealism</i>	Ý thức, cảm giác của cá nhân; sự vật chỉ là “phức hợp cảm giác”; phủ nhận hiện thực khách quan <i>Individual consciousness and sensation; things are mere “complexes of sensations”; objective reality is denied</i>	Béccoli, Hium, Phíchơ <i>Berkeley, Hume, Fichte</i>
Duy tâm khách quan <i>Objective idealism</i>	Một thực thể tinh thần có trước, độc lập với con người: ý niệm, tinh thần tuyệt đối, lý tính thế giới <i>A spiritual entity prior to and independent of people: the Idea, the Absolute Spirit, world reason</i>	Platôn, Hêghen <i>Plato, Hegel</i>

Nguồn gốc của chủ nghĩa duy tâm <i>Sources of idealism</i>	Nội dung <i>Content</i>
Nhận thức <i>Cognitive</i>	Xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt của quá trình nhận thức vốn biện chứng (ví dụ: thổi phồng vai trò của khái niệm, của cảm giác) <i>One-sidedly absolutising and deifying one aspect of the dialectical process of knowing (e.g. inflating the role of concepts or of sensations)</i>
Xã hội <i>Social</i>	Lao động trí óc tách khỏi và đứng trên lao động chân tay; giai cấp thống trị dùng duy tâm làm nền tảng lý luận chính trị <i>Mental labour separated from and placed above manual labour; ruling classes used idealism as a basis for their political views</i>

- Duy tâm triết học khác duy tâm tôn giáo: tôn giáo dựa vào lòng tin; duy tâm triết học là sản phẩm của tư duy lý tính. Tôn giáo thường mượn các học thuyết duy tâm làm chỗ dựa lý luận.

Philosophical idealism differs from religious idealism: religion rests on faith, while philosophical idealism is a product of rational thought. Religion often borrows idealist doctrines as theoretical support.

Nhất nguyên luận và nhị nguyên luận — Monism and dualism

Lập trường <i>Position</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ghi nhớ <i>Note</i>
Nhất nguyên duy vật <i>Materialist monism</i>	Chỉ vật chất là bản nguyên của thế giới <i>Matter alone is the origin of the world</i>	Lập trường của triết học Mác – Lênin <i>Standpoint of Marxist–Leninist philosophy</i>
Nhất nguyên duy tâm <i>Idealist monism</i>	Chỉ tinh thần là bản nguyên <i>Spirit alone is the origin</i>	Platôn, Hêghen, Béccoli <i>Plato, Hegel, Berkeley</i>
Nhị nguyên luận <i>Dualism</i>	Vật chất và tinh thần là hai bản nguyên ngang nhau, độc lập <i>Matter and spirit are two equal, independent origins</i>	Đềcátơ; khi duy vật, khi duy tâm; xét đến cùng thuộc chủ nghĩa duy tâm <i>Descartes; materialist on one issue, idealist on another; in the end idealist</i>

- Học thuyết dù đa dạng đến đâu cũng quy về hai lập trường cơ bản. Lịch sử triết học chủ yếu là lịch sử đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.
However varied, doctrines come down to two basic positions. The history of philosophy is mainly the history of the struggle between materialism and idealism.

Khả tri luận, bất khả tri luận, hoài nghi luận — Gnosticism, agnosticism, scepticism

Học thuyết <i>Doctrine</i>	Luận điểm <i>Claim</i>	Đại biểu, mốc <i>Figures, landmarks</i>
Khả tri luận <i>Gnosticism</i>	Về nguyên tắc con người nhận thức được bản chất sự vật; hiểu biết phù hợp với bản thân sự vật <i>In principle people can know the essence of things; knowledge matches the things themselves</i>	Đa số nhà duy vật và cả nhiều nhà duy tâm (Hêghen) <i>Most materialists and many idealists (Hegel)</i>
Bất khả tri luận <i>Agnosticism</i>	Về nguyên tắc không thể biết bản chất đối tượng; chỉ biết vẻ bề ngoài. Không đặt vấn đề niềm tin, chỉ phủ nhận khả năng nhận thức vô hạn <i>In principle the essence cannot be known, only the surface. It does not deal with faith; it denies the unlimited power of knowing</i>	Hium, Cantor (“vật tự nó”); thuật ngữ do T.H. Hắcxli đặt năm 1869 <i>Hume, Kant (the “thing-in-itself”); term coined by T.H. Huxley in 1869</i>
Hoài nghi luận <i>Scepticism</i>	Nâng sự nghi ngờ lên thành nguyên tắc, cho rằng không đạt được chân lý khách quan <i>Raises doubt to a principle and holds that objective truth is unreachable</i>	Từ Hy Lạp cổ đại; thời Phục hưng dùng để chống uy quyền Giáo hội <i>From ancient Greece; in the Renaissance used against the authority of the Church</i>

Ph. Ăngghen bác bất khả tri luận bằng thực tiễn: khi con người tự tạo ra được một hiện tượng từ những điều kiện của nó và bắt nó phục vụ mục đích của mình, “vật tự nó” không còn bí ẩn mà trở thành “vật cho ta”.

Engels refuted agnosticism by practice: once people can produce a phenomenon themselves from its conditions and make it serve their ends, the “thing-in-itself” is no longer a mystery and becomes a “thing-for-us”.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Câu nói đời thường và lập trường triết học tự phát ẩn trong đó.
Everyday sayings and the spontaneous philosophical stance hidden in them.

Câu nói <i>Saying</i>	Lập trường gần nhất <i>Closest stance</i>
“Có thực mới vực được đạo” <i>“Only with food can one uphold morality”</i>	Duy vật: điều kiện vật chất quyết định đời sống tinh thần <i>Materialist: material conditions decide spiritual life</i>
“Sống chết có mệnh, giàu sang tại trời” <i>“Life and death are fated, wealth lies with heaven”</i>	Duy tâm khách quan: một lực lượng tinh thần ngoài con người định đoạt <i>Objective idealist: a spiritual power outside people decides</i>
“Đẹp hay xấu là do mình nghĩ, nghĩ là có” <i>“Beauty is what you think; thinking makes it so”</i>	Duy tâm chủ quan: ý nghĩ cá nhân tạo ra sự vật <i>Subjective idealist: personal thought creates things</i>
“Biết thế nào được, chẳng ai biết chắc điều gì” <i>“Who can tell? Nobody knows anything for sure”</i>	Hoài nghi luận <i>Scepticism</i>
“Trăm nghe không bằng một thấy” <i>“Seeing once beats hearing a hundred times”</i>	Khả tri, đề cao kinh nghiệm cảm tính <i>Gnostic, stressing sense experience</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đồng nhất bất khả tri luận với hoài nghi luận, hoặc cho rằng nhà duy tâm nào cũng bất khả tri. Hêghen là nhà duy tâm khách quan nhưng thuộc khả tri luận; Cantơ mới là đại biểu bất khả tri.

Treating agnosticism as scepticism, or assuming every idealist is an agnostic. Hegel is an objective idealist yet a gnostic; Kant is the agnostic.

1.4. Biện chứng và siêu hình — *Dialectics and metaphysics*

- Nghĩa ban đầu: “biện chứng” là nghệ thuật tranh luận, tìm chân lý bằng cách vạch ra mâu thuẫn trong lập luận (Xôcrát); “siêu hình” chỉ phần triết học bàn về cái vượt ngoài cảm tính (gắn với Aritxtôt). Trong triết học mácxít, hai từ chỉ hai phương pháp tư duy đối lập.

Original senses: “dialectics” was the art of argument, seeking truth by exposing contradictions in reasoning (Socrates); “metaphysics” named the part of philosophy dealing with what lies beyond the senses (linked to Aristotle). In Marxist philosophy the two words name two opposed methods of thinking.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Phương pháp siêu hình <i>Metaphysical method</i>	Phương pháp biện chứng <i>Dialectical method</i>
Mối liên hệ <i>Connections</i>	Tách đối tượng khỏi các quan hệ; ranh giới giữa các mặt đối lập là tuyệt đối <i>Cuts the object off from its relations; boundaries between opposites are absolute</i>	Đối tượng và các bộ phận ràng buộc, quy định lẫn nhau <i>The object and its parts bind and condition one another</i>
Trạng thái <i>State</i>	Tĩnh; nếu biến đổi thì chỉ về lượng, về bề ngoài <i>Static; any change is only in quantity or on the surface</i>	Luôn vận động, biến đổi cả lượng lẫn chất, khuynh hướng chung là phát triển <i>Always in motion, changing in quantity and quality, with development as the general trend</i>
Nguồn gốc biến đổi <i>Source of change</i>	Ở bên ngoài đối tượng <i>Outside the object</i>	Ở mâu thuẫn bên trong đối tượng <i>In the object's internal contradictions</i>
Kiểu tư duy <i>Style of thinking</i>	“Hoặc là... hoặc là...”; thấy cây mà không thấy rừng <i>“Either... or...”; sees the trees but not the forest</i>	Bên cạnh “hoặc là... hoặc là...” còn có “cái này lẫn cái kia”; mềm dẻo, linh hoạt <i>Besides “either... or...” there is also “both this and that”; flexible</i>
Giá trị <i>Value</i>	Hữu ích trong cơ học cổ điển, trong phạm vi hẹp <i>Useful in classical mechanics, within narrow limits</i>	Phản ánh hiện thực như nó tồn tại; phương pháp luận chung của khoa học <i>Reflects reality as it is; the general methodology of science</i>

- Phương pháp siêu hình có lý do ra đời: muốn nghiên cứu, phải tạm tách đối tượng khỏi các liên hệ và xét nó trong trạng thái không đổi. Sai lầm nảy sinh khi biến thao tác tạm thời đó thành quan niệm chung về thế giới.

The metaphysical method arose for a reason: to study something, one must temporarily detach it from its links and treat it as unchanging. The error begins when that temporary procedure becomes a general view of the world.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Đánh giá một nhân viên mới tại công ty phần mềm sau tháng đầu. Cách siêu hình: “Cậu ấy viết mã chậm, không hợp nghề.” Cách biện chứng: xét cậu ấy trong liên hệ với dự án được giao (lạ công nghệ), người hướng dẫn (đang nghỉ phép), và xu hướng tiến bộ qua bốn tuần (số lỗi giảm từ 30 xuống 12).

Assessing a new employee at a software firm after month one. Metaphysical: “He codes slowly; he is not cut out for this.” Dialectical: view him in relation to his project (an unfamiliar stack), his mentor (on leave) and his four-week trend (bugs down from 30 to 12).

Ba hình thức lịch sử của phép biện chứng — *Three historical forms of dialectics*

Hình thức <i>Form</i>	Đại biểu <i>Figures</i>	Ưu điểm <i>Strength</i>	Hạn chế <i>Limitation</i>
Biện chứng tự phát cổ đại <i>Spontaneous dialectics of antiquity</i>	Hêraclít; Lão Tử; thuyết Âm dương; Phật giáo (vô thường) <i>Heraclitus; Laozi; Yin–Yang; Buddhism (impermanence)</i>	Thấy vạn vật sinh thành, biến hóa không ngừng <i>Sees all things arising and changing endlessly</i>	Chỉ là trực kiến, chưa có khoa học chứng minh <i>Mere intuition, without scientific proof</i>
Biện chứng duy tâm <i>Idealist dialectics</i>	Triết học cổ điển Đức: Cantơ khởi đầu, Hêghen hoàn thiện <i>Classical German philosophy: begun by Kant, completed by Hegel</i>	Lần đầu trình bày có hệ thống các nội dung chủ yếu của phép biện chứng <i>First systematic account of the main content of dialectics</i>	Biện chứng của “ý niệm”; thế giới thực chỉ là bản sao của tinh thần <i>Dialectics of the “Idea”; the real world is only a copy of spirit</i>
Biện chứng duy vật <i>Materialist dialectics</i>	C. Mác, Ph. Ăngghen; V.I. Lênin phát triển <i>Marx, Engels; developed by Lenin</i>	Học thuyết hoàn bị về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển; thống nhất với chủ nghĩa duy vật <i>A complete theory of universal connection and development; united with materialism</i>	Phải luôn được bổ sung bằng thành tựu khoa học và thực tiễn mới <i>Must keep being enriched by new science and practice</i>

Mác và Ăngghen gạt bỏ cái vỏ thần bí, giữ lại “hạt nhân hợp lý” trong phép biện chứng Hêghen. Kết quả kép: phép biện chứng trở thành phép biện chứng duy vật, chủ nghĩa duy vật trở thành chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Marx and Engels stripped off the mystical shell and kept the “rational kernel” of Hegel’s dialectics. The result was twofold: dialectics became materialist dialectics, and materialism became dialectical materialism.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng “siêu hình” là mê tín, bói toán, tâm linh. Trong môn học này, siêu hình là một **phương pháp tư duy** cô lập, tĩnh tại, đối lập với phương pháp biện chứng.

*Thinking “metaphysics” means superstition, fortune-telling or the occult. In this course, metaphysics is a **method of thinking** that is isolating and static, opposed to the dialectical method.*

1.5. Điều kiện ra đời và các thời kỳ phát triển của triết học Mác — *Conditions for the emergence of Marxist philosophy and its periods of development*

Điều kiện kinh tế – xã hội — *Socio-economic conditions*

Điều kiện <i>Condition</i>	Biểu hiện <i>Evidence</i>
Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được củng cố <i>The capitalist mode of production consolidated</i>	Anh hoàn thành cách mạng công nghiệp; Pháp sắp hoàn thành; Đức phát triển công nghiệp ngay trong lòng chế độ phong kiến <i>Britain completed the industrial revolution; France was finishing it; Germany industrialised inside a feudal order</i>
Mâu thuẫn xã hội gay gắt <i>Sharp social contradictions</i>	Của cải tăng nhưng bất công tăng; xung đột vô sản – tư sản thành đấu tranh giai cấp <i>Wealth grew and so did injustice; conflict between proletariat and bourgeoisie turned into class struggle</i>
Giai cấp vô sản thành lực lượng chính trị độc lập <i>The proletariat as an independent political force</i>	Khởi nghĩa thợ dệt Liông (Pháp, 1831, 1834); phong trào Hiến chương (Anh, cuối thập niên 1830 – 1848); khởi nghĩa thợ dệt Xilêdi (Đức, 1844) <i>Lyon silk-workers' risings (France, 1831, 1834); Chartism (Britain, late 1830s–1848); Silesian weavers' revolt (Germany, 1844)</i>
Thực tiễn cách mạng vô sản đòi hỏi lý luận <i>Proletarian practice demanded theory</i>	Cơ sở chủ yếu nhất cho sự ra đời triết học Mác; giai cấp tư sản không còn là lực lượng cách mạng <i>The main basis for Marxist philosophy; the bourgeoisie was no longer a revolutionary force</i>

Nguồn gốc lý luận và tiền đề khoa học tự nhiên — Theoretical sources and natural-science premises

Nguồn gốc <i>Source</i>	Đại biểu <i>Figures</i>	Kế thừa và cải tạo <i>What was taken and transformed</i>
Triết học cổ điển Đức (nguồn trực tiếp) <i>Classical German philosophy (direct source)</i>	Hêghen, Phoiơbắc <i>Hegel, Feuerbach</i>	Hạt nhân hợp lý của phép biện chứng Hêghen; chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc, bỏ tính siêu hình và quan niệm duy tâm về xã hội <i>The rational kernel of Hegel's dialectics; Feuerbach's materialism minus its metaphysics and idealist view of society</i>
Kinh tế chính trị học cổ điển Anh <i>British classical political economy</i>	A. Xmit, Đ. Ricácđô <i>Adam Smith, David Ricardo</i>	Lý luận giá trị lao động; nghiên cứu kinh tế đưa Mác tới quan niệm duy vật về lịch sử <i>The labour theory of value; economic study led Marx to the materialist view of history</i>
Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp <i>French utopian socialism</i>	Xanh Ximông, S. Phuriê <i>Saint-Simon, Charles Fourier</i>	Tinh thần phê phán chủ nghĩa tư bản, dự báo về xã hội tương lai <i>The critique of capitalism and forecasts of a future society</i>

Phát minh (đầu – giữa thế kỷ XIX) <i>Discovery (early to mid-19th century)</i>	Ý nghĩa triết học <i>Philosophical meaning</i>
Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng (những năm 1840) <i>Law of conservation and transformation of energy (1840s)</i>	Các hình thức vận động chuyển hóa lẫn nhau, không tự sinh, không mất đi <i>Forms of motion turn into one another; they are neither created nor lost</i>
Học thuyết tế bào (Slaiden 1838, Svan 1839) <i>Cell theory (Schleiden 1838, Schwann 1839)</i>	Thống nhất về cấu tạo và nguồn gốc giữa thực vật và động vật <i>Unity of structure and origin of plants and animals</i>
Thuyết tiến hóa (Đácuy-n, 1859) <i>Theory of evolution (Darwin, 1859)</i>	Các loài phát triển theo quy luật tự nhiên, không do đấng sáng tạo <i>Species develop by natural law, not by a creator</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “triết học Mác là sự cộng lại phép biện chứng của Hêghen với chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc”. Cả hai bộ phận đều bị cải tạo về chất; lắp ghép cơ học thì không hiểu được triết học Mác.
Writing that “Marxist philosophy is Hegel's dialectics plus Feuerbach's materialism”. Both parts were transformed in quality; a mechanical splice misses what Marxist philosophy is.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một nhóm sinh viên làm ứng dụng đặt lịch khám bệnh. Họ lấy thư viện mã nguồn mở có sẵn nhưng viết lại phần lõi cho hợp hệ thống bệnh viện tuyến huyện. Sản phẩm mới khác bản gốc về chất. Kế thừa có phê phán khác với chép nguyên.

A student team builds a clinic-booking app. They take an open-source library but rewrite its core to fit district hospital systems. The new product differs from the original in quality. Critical inheritance is not copying.

Nhân tố chủ quan — *The subjective factor*

C. Mác (1818 – 1883) và Ph. Ăngghen (1820 – 1895) xuất thân từ tầng lớp khá giả nhưng đứng về phía người lao động. Hai ông kết hợp nghiên cứu khoa học công phu với hoạt động báo chí, tổ chức công nhân; chuyển từ lập trường dân chủ cách mạng, nhân đạo sang lập trường giai cấp công nhân. Chỉ từ lập trường đó mới phát hiện được quan điểm duy vật về lịch sử.

Karl Marx (1818–1883) and Friedrich Engels (1820–1895) came from well-off families yet sided with working people. They combined painstaking research with journalism and organising workers, moving from revolutionary-democratic and humanist positions to the standpoint of the working class. Only from that standpoint could the materialist view of history be discovered.

Các thời kỳ hình thành và phát triển — *Periods of formation and development*

Thời kỳ <i>Period</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tác phẩm, sự kiện <i>Works, events</i>
1841 – 1844: quá độ từ duy tâm, dân chủ cách mạng sang duy vật, cộng sản <i>1841–1844: transition from idealism and revolutionary democracy to materialism and communism</i>	Mác nhận bằng tiến sĩ (Iêna, 4/1841), làm Nhật báo tỉnh Ranh (1842 – 1843), nhận ra lợi ích vật chất chi phối nhà nước; sang Pari cuối 1843. Ăngghen ở Mansextơ từ cuối 1842, tham gia phong trào Hiến chương. Hai ông gặp nhau ở Pari (8/1844) <i>Marx earns his doctorate (Jena, April 1841), works on the Rheinische Zeitung (1842–1843), sees that material interests drive the state; moves to Paris in late 1843. Engels lives in Manchester from late 1842 and joins Chartism. They meet in Paris (August 1844)</i>	“Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen” (1843); bài đăng trên Niên giám Pháp – Đức (2/1844) <i>“Contribution to the Critique of Hegel’s Philosophy of Right” (1843); articles in the Deutsch-Französische Jahrbücher (Feb. 1844)</i>
1844 – 1848: đề xuất nguyên lý duy vật biện chứng và duy vật lịch sử <i>1844–1848: setting out the principles of dialectical and historical materialism</i>	Phân tích lao động bị tha hóa; vai trò quyết định của thực tiễn; sản xuất vật chất là cơ sở đời sống xã hội; quan hệ lực lượng sản xuất – hình thức giao tiếp <i>Analysis of alienated labour; the decisive role of practice; material production as the basis of social life; the relation of productive forces to forms of intercourse</i>	Bản thảo kinh tế – triết học 1844; Gia đình thần thánh (1845); Luận cương về Phoiobắc (1845); Hệ tư tưởng Đức (1845 – 1846); Sự khốn cùng của triết học (1847); Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (1848) <i>Economic and Philosophic Manuscripts of 1844; The Holy Family (1845); Theses on Feuerbach (1845); The German Ideology (1845–1846); The Poverty of Philosophy (1847); Manifesto of the Communist Party (1848)</i>

Thời kỳ <i>Period</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tác phẩm, sự kiện <i>Works, events</i>
1848 – 1895: bổ sung, phát triển toàn diện <i>1848–1895: comprehensive supplementation and development</i>	Tổng kết cách mạng 1848 và Công xã Paris; đưa phong trào công nhân từ tự phát lên tự giác; Ăngghen trình bày triết học Mác thành hệ thống tương đối hoàn chỉnh, hoàn tất bộ Tư bản sau khi Mác mất (1883) <i>Summing up 1848 and the Paris Commune; turning the labour movement from spontaneous to conscious; Engels presents the philosophy as a fairly complete system and finishes Capital after Marx's death (1883)</i>	Ngày 18 tháng Sương mù của Lui Bônápácơ; Tư bản (t.I, 1867); Nội chiến ở Pháp (1871); Phê phán Cương lĩnh Gôta (1875); Chống Duyrinh (1878); Nguồn gốc của gia đình... (1884); Lútích Phoiobắc... (1886) <i>The Eighteenth Brumaire of Louis Bonaparte; Capital (vol. I, 1867); The Civil War in France (1871); Critique of the Gotha Programme (1875); Anti-Dühring (1878); The Origin of the Family... (1884); Ludwig Feuerbach... (1886)</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Luận cương về Phoiobắc (1845), được Ăngghen đánh giá là văn kiện đầu tiên chứa mầm mống thiên tài của thế giới quan mới. Luận điểm cần thuộc: “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.3, tr.11).

The Theses on Feuerbach (1845), which Engels called the first document containing the brilliant germ of the new world outlook. Thesis to memorise: “In its reality the human essence is the ensemble of the social relations” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 3, p. 11).

1.6. Cuộc cách mạng trong triết học và giai đoạn Lênin — *The revolution in philosophy and the Leninist stage*

Thực chất cuộc cách mạng do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện — *The essence of the revolution made by Marx and Engels*

Nội dung <i>Content</i>	Khắc phục cái gì <i>What was overcome</i>	Kết quả <i>Result</i>
1. Thống nhất duy vật với biện chứng <i>1. Uniting materialism with dialectics</i>	Duy vật cũ: trực quan, siêu hình, xem con người phi lịch sử (Phoibắc). Biện chứng Hêghen: duy tâm, thần bí; mâu thuẫn giữa hệ thống bảo thủ và phương pháp cách mạng <i>Old materialism: contemplative, metaphysical, ahistorical view of man (Feuerbach). Hegel's dialectics: idealist, mystical; a conservative system clashing with a revolutionary method</i>	Chủ nghĩa duy vật biện chứng <i>Dialectical materialism</i>
2. Mở rộng duy vật sang xã hội — nội dung chủ yếu <i>2. Extending materialism to society — the main content</i>	Duy vật trước Mác chỉ duy vật về tự nhiên, duy tâm về lịch sử; thiếu quan điểm đúng về thực tiễn <i>Pre-Marxian materialism was materialist about nature, idealist about history; it lacked a correct view of practice</i>	Chủ nghĩa duy vật lịch sử; chủ nghĩa duy vật trở nên triệt để <i>Historical materialism; materialism becomes thorough</i>
3. Bổ sung đặc tính mới cho triết học <i>3. Giving philosophy new features</i>	Triết học chỉ giải thích thế giới; tham vọng “khoa học của các khoa học” <i>Philosophy merely explained the world; the claim to be “the science of sciences”</i>	Triết học thành công cụ cải tạo thế giới, vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản <i>Philosophy becomes a tool for changing the world, the spiritual weapon of the proletariat</i>

Đặc tính mới <i>New feature</i>	Diễn giải <i>Explanation</i>
Thống nhất lý luận và thực tiễn <i>Unity of theory and practice</i>	Lý luận phát triển cùng thực tiễn sản xuất và đấu tranh; đây là động lực sáng tạo và nguyên tắc của triết học mới <i>Theory grows with the practice of production and struggle; this is the creative drive and a principle of the new philosophy</i>
Công khai tính giai cấp <i>Open class character</i>	Lần đầu một triết học tuyên bố phục vụ giai cấp vô sản và nhân dân lao động; tính đảng thống nhất với tính khoa học <i>For the first time a philosophy openly serves the proletariat and working people; partisanship is united with scientific character</i>
Quan hệ đúng với khoa học cụ thể <i>A correct relation to the special sciences</i>	Khái quát thành tựu khoa học, đổi hình thức theo phát minh mới; làm thế giới quan, phương pháp luận cho khoa học <i>Generalises scientific results and changes form with new discoveries; serves as outlook and method for the sciences</i>
Tính sáng tạo, hệ thống mở <i>Creativity, an open system</i>	Nguyên lý là kim chỉ nam, không phải giáo điều; vận dụng theo hoàn cảnh cụ thể <i>Principles are a guide, not dogma; applied according to concrete conditions</i>
Tính nhân đạo cộng sản <i>Communist humanism</i>	Xuất phát từ con người, hướng tới giải phóng con người, phát triển tự do, toàn diện <i>Starts from people and aims at their liberation and free, all-round development</i>

Hai câu cần thuộc: “Các nhà triết học đã chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là cải tạo thế giới” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.3, tr.12). “Giống như triết học thấy giai cấp vô sản là vũ khí vật chất của mình, giai cấp vô sản cũng thấy triết học là vũ khí tinh thần của mình” (Sđd, t.1, tr.589).

Two lines to memorise: “The philosophers have only interpreted the world in various ways; the point is to change it” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 3, p. 12). “As philosophy finds its material weapons in the proletariat, so the proletariat finds its spiritual weapons in philosophy” (ibid., vol. 1, p. 589).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Chọn “thống nhất duy vật với biện chứng” làm nội dung chủ yếu của bước ngoặt. Đó là một nội dung quan trọng, nhưng giáo trình xác định **sáng tạo chủ nghĩa duy vật lịch sử** là nội dung chủ yếu.

*Picking “uniting materialism and dialectics” as the main content of the turn. It matters, but the textbook names **the creation of historical materialism** as the main content.*

Hoàn cảnh lịch sử của giai đoạn Lênin — *Historical setting of the Leninist stage*

Mặt <i>Aspect</i>	Biến đổi <i>Change</i>	Nhiệm vụ đặt ra <i>Task that arose</i>
Kinh tế – chính trị <i>Economic and political</i>	Chủ nghĩa tư bản chuyển sang chủ nghĩa đế quốc; trung tâm cách mạng chuyển về Nga; phong trào giải phóng dân tộc lên cao <i>Capitalism turns into imperialism; the revolutionary centre shifts to Russia; national liberation movements rise</i>	Nghiên cứu giai đoạn mới của chủ nghĩa tư bản; chiến lược, sách lược của đảng vô sản <i>Study the new stage of capitalism; strategy and tactics for the proletarian party</i>
Khoa học tự nhiên <i>Natural science</i>	Phát hiện tia phóng xạ, điện tử; khối lượng phụ thuộc vận động; vật lý cổ điển bị đảo lộn <i>Discovery of radioactivity and the electron; mass depends on motion; classical physics is upset</i>	Giải thích thành tựu mới trên lập trường duy vật biện chứng <i>Explain new findings from a dialectical-materialist standpoint</i>
Tư tưởng <i>Ideas</i>	Chủ nghĩa Cantơ mới, thực chứng, thực dụng, chủ nghĩa Makhơ (kinh nghiệm phê phán) tấn công chủ nghĩa duy vật <i>Neo-Kantianism, positivism, pragmatism and Machism (empirio-criticism) attack materialism</i>	Bảo vệ và phát triển triết học Mác <i>Defend and develop Marxist philosophy</i>

Thời kỳ <i>Period</i>	Trọng tâm <i>Focus</i>	Tác phẩm tiêu biểu <i>Key works</i>
1893 – 1907 <i>1893–1907</i>	Truyền bá chủ nghĩa Mác vào phong trào công nhân Nga, chống phái Dân túy, chuẩn bị thành lập đảng và cách mạng dân chủ tư sản lần thứ nhất <i>Spreading Marxism in the Russian labour movement, fighting the Narodniks, preparing the party and the first bourgeois-democratic revolution</i>	Những “người bạn dân” là thế nào... (1894); Làm gì? (1902); Hai sách lược... (1905) <i>What the “Friends of the People” Are... (1894); What Is to Be Done? (1902); Two Tactics... (1905)</i>
1907 – 1917 <i>1907–1917</i>	Phát triển toàn diện triết học Mác; đưa ra định nghĩa vật chất; phát triển lý luận phản ánh, phép biện chứng; phân tích chủ nghĩa đế quốc; chuẩn bị cách mạng xã hội chủ nghĩa <i>Comprehensive development; the definition of matter; the theory of reflection and dialectics; analysis of imperialism; preparing the socialist revolution</i>	Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (viết 1908, in 1909); Bút ký triết học (1914 – 1916); Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng... (1916); Nhà nước và cách mạng (1917) <i>Materialism and Empirio-criticism (written 1908, published 1909); Philosophical Notebooks (1914–1916); Imperialism, the Highest Stage... (1916); The State and Revolution (1917)</i>
1917 – 1924 <i>1917–1924</i>	Tổng kết thực tiễn cách mạng, nghiên cứu xây dựng chủ nghĩa xã hội: chuyên chính vô sản, định nghĩa giai cấp, năng suất lao động, kinh tế nhiều thành phần, liên minh công – nông <i>Summing up revolutionary practice and building socialism: proletarian dictatorship, the definition of classes, labour productivity, a multi-sector economy, the worker–peasant alliance</i>	Sáng kiến vĩ đại (1919); Bệnh ảo trí “tả khuynh”... (1920); bàn về công đoàn (1921); Chính sách kinh tế mới (1921); Về tác dụng của chủ nghĩa duy vật chiến đấu (1922) <i>A Great Beginning (1919); “Left-Wing” Communism (1920); writings on the trade unions (1921); the New Economic Policy (1921); On the Significance of Militant Materialism (1922)</i>

V.I. Lênin viết: “Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm” (V.I. Lênin: Toàn tập, t.4, tr.232). Chủ nghĩa Lênin là sự phát triển chủ nghĩa Mác trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản; “triết học Mác – Lênin” là tên gọi chung cho cả hai giai đoạn.

Lenin wrote: “We do not regard Marx’s theory as something completed and inviolable” (Lenin, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 4, p. 232). Leninism is the development of Marxism in the age of imperialism and proletarian revolution; “Marxist–Leninist philosophy” names both stages.

Từ năm 1924 đến nay và đóng góp của Việt Nam — *From 1924 to the present and Vietnam's contribution*

- Các đảng cộng sản và công nhân tiếp tục phát triển, chủ yếu ở chủ nghĩa duy vật lịch sử. Cơ chế tập trung quan liêu, bệnh duy ý chí, giáo điều làm lý luận lạc hậu, một nguyên nhân khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội cuối thế kỷ XX.

Communist and workers' parties kept developing it, mainly in historical materialism.

Bureaucratic centralism, voluntarism and dogmatism left theory lagging, one cause of the crisis of socialism in the late 20th century.

Giai đoạn ở Việt Nam <i>Stage in Vietnam</i>	Vận dụng, đóng góp <i>Application, contribution</i>
1930 – 1975 <i>1930–1975</i>	Chánh cương vắn tắt, Luận cương chính trị (1930): cách mạng tư sản dân quyền rồi tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua tư bản chủ nghĩa; nắm thời cơ Tổng khởi nghĩa 1945; thực hiện đồng thời hai chiến lược ở hai miền sau 1954; thống nhất đất nước 1975 <i>Brief Political Programme and Political Theses (1930): bourgeois-democratic revolution then advance to socialism, bypassing capitalism; seizing the moment in 1945; two strategic tasks in North and South after 1954; reunification in 1975</i>
Từ 1986 (Đổi mới) <i>From 1986 (Đổi mới)</i>	Quá độ là thời kỳ lâu dài; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; quan hệ đổi mới kinh tế – đổi mới chính trị; hội nhập trên cơ sở độc lập, tự chủ; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa <i>The transition is long; a socialist-oriented market economy; the relation between economic and political renewal; integration while keeping independence and self-reliance; a socialist rule-of-law state</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4/1988) giao ruộng khoán cho hộ nông dân. Nhìn bằng phương pháp luận: quan hệ sản xuất hợp tác xã kiểu cũ đi quá xa trình độ lực lượng sản xuất ở nông thôn; điều chỉnh cho phù hợp thì sản xuất bật lên. Năm 1989 Việt Nam bắt đầu xuất khẩu gạo.

Politburo Resolution 10 (April 1988) contracted land to farm households. Seen methodologically: the old cooperative relations of production had run far ahead of the level of rural productive forces; bringing them into line made output jump. In 1989 Vietnam began exporting rice.

1.7. Triết học Mác – Lênin: khái niệm, đối tượng, chức năng và vai trò — *Marxist–Leninist philosophy: concept, subject matter, functions and role*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Triết học Mác – Lênin là hệ thống các quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội, tư duy; là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng mà giai cấp công nhân, nhân dân lao động, các lực lượng xã hội tiên bộ dùng để nhận thức, cải tạo thế giới.

Marxist–Leninist philosophy is a system of dialectical-materialist views of nature, society and thought; it is the scientific, revolutionary outlook and method that the working class, working people and progressive forces use to understand and change the world.

- Là triết học duy vật biện chứng theo nghĩa rộng: thống nhất chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Với tư cách chủ nghĩa duy vật, đó là hình thức cao nhất của chủ nghĩa duy vật; với tư cách phép biện chứng, đó là hình thức cao nhất của phép biện chứng.

It is dialectical materialism in the broad sense: the unity of dialectical and historical materialism. As materialism it is the highest form of materialism; as dialectics it is the highest form of dialectics.

Đối tượng của triết học Mác – Lênin — *Subject matter of Marxist–Leninist philosophy*

Nội dung đối tượng <i>Element of the subject matter</i>	Giải thích <i>Explanation</i>
Quan hệ vật chất – ý thức trên lập trường duy vật biện chứng <i>The matter–consciousness relation from a dialectical-materialist standpoint</i>	Giải quyết triệt để vấn đề cơ bản của triết học <i>Settles the fundamental question consistently</i>
Quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy <i>The most general laws of motion and development of nature, society and thought</i>	Bao gồm cả quy luật của lịch sử xã hội và vấn đề con người <i>Includes the laws of social history and the question of humanity</i>
Quan hệ biện chứng khách quan – biện chứng chủ quan <i>Objective and subjective dialectics</i>	Quy luật biện chứng khách quan về nội dung, chủ quan về hình thức phản ánh; biện chứng chủ quan phản ánh biện chứng khách quan <i>Dialectical laws are objective in content and subjective in form of reflection; subjective dialectics reflects objective dialectics</i>

- Khoa học cụ thể nghiên cứu quy luật của một lĩnh vực riêng; triết học nghiên cứu quy luật chung nhất, tác động trong cả ba lĩnh vực. Khoa học cụ thể cung cấp dữ liệu, đặt vấn đề mới cho triết học; triết học làm cơ sở thế giới quan, phương pháp luận cho khoa học cụ thể. Quan hệ giữa hai loại quy luật là quan hệ cái chung – cái riêng.

The special sciences study the laws of one field; philosophy studies the most general laws acting in all three. The sciences supply data and raise new problems for philosophy; philosophy gives them their outlook and methodology. The two kinds of law relate as universal and particular.

Hai chức năng cơ bản — Two basic functions

Chức năng <i>Function</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện ở người học <i>How it shows in a learner</i>
Thế giới quan <i>World outlook</i>	Đem lại thế giới quan duy vật biện chứng, hạt nhân của thế giới quan cộng sản; định hướng nhận thức, xác định thái độ và cách hành động; cơ sở đấu tranh với quan điểm duy tâm, phản khoa học <i>Gives the dialectical-materialist outlook, core of the communist outlook; orients cognition, attitude and action; grounds the struggle against idealist and unscientific views</i>	Phân biệt tin giả “chữa ung thư bằng nước lá” với kết quả thử nghiệm lâm sàng <i>Telling a fake “leaf-water cancer cure” post from clinical trial results</i>
Phương pháp luận <i>Methodology</i>	Hệ thống quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo việc chọn và dùng phương pháp; trang bị khái niệm, phạm trù, quy luật; nguyên tắc khách quan, toàn diện, lịch sử – cụ thể, phát triển <i>A system of views and principles guiding the choice and use of methods; supplies concepts, categories, laws; the objective, comprehensive, historical-concrete and developmental principles</i>	Làm đồ án: khảo sát thực tế trước, xét đủ các yếu tố, tính tới bối cảnh và xu hướng thay đổi <i>Doing a project: survey reality first, weigh all factors, account for context and trends</i>

- Ngoài hai chức năng cơ bản còn có chức năng nhận thức, giáo dục, dự báo, phê phán. Phương pháp luận triết học không phải “đơn thuốc vạn năng”: xem thường nó thì mò mẫm, tùy tiện, mất phương hướng; tuyệt đối hóa nó thì rơi vào giáo điều, máy móc.
Besides the two basic functions there are cognitive, educational, forecasting and critical ones. Philosophical methodology is no cure-all: belittling it leads to groping, arbitrariness and loss of direction; absolutising it leads to dogmatism and mechanical thinking.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một hợp tác xã rau ở Lâm Đồng muốn bán hàng qua sàn thương mại điện tử. Xem thường triết học: mở gian hàng theo phong trào, không tính chi phí giao lạnh. Tuyệt đối hóa triết học: họp mãi về “quy luật phát triển” mà không ai đo giá cước, thời gian giao. Cách đúng: dùng nguyên tắc toàn diện, lịch sử – cụ thể để định hướng, kết hợp số liệu thật về chi phí, thị trường.

A vegetable cooperative in Lam Dong wants to sell on e-commerce platforms. Belittling philosophy: opening a shop because everyone does, ignoring cold-chain costs. Absolutising philosophy: endless meetings on “laws of development” while nobody checks shipping rates or delivery times. The right way: let the comprehensive and historical-concrete principles set the direction, combined with real data on costs and markets.

Vai trò trong đời sống xã hội và sự nghiệp đổi mới — Role in social life and in Đổi mới

Vai trò <i>Role</i>	Nội dung <i>Content</i>
Thế giới quan, phương pháp luận cho nhận thức và thực tiễn <i>Outlook and methodology for cognition and practice</i>	Nguyên lý, quy luật phổ biến định hướng trong mọi lĩnh vực; giúp xác định lập trường, thấy trước hướng vận động, tránh mò mẫm. Cần kết hợp tri thức triết học với tri thức chuyên ngành và hiểu biết thực tế <i>Universal principles and laws give orientation in every field; they fix a standpoint, anticipate trends and prevent groping. Philosophical knowledge must be combined with specialist knowledge and practical understanding</i>
Phân tích xu thế thời đại <i>Analysing trends of the age</i>	Cách mạng khoa học – công nghệ biến tri thức thành lực lượng sản xuất trực tiếp; toàn cầu hóa vừa là thời cơ vừa là thách thức; khoa học hiện đại đặt vấn đề mới buộc triết học phát triển <i>The scientific and technological revolution turns knowledge into a direct productive force; globalisation brings both chances and challenges; modern science poses new problems that push philosophy forward</i>
Cơ sở lý luận cho xây dựng chủ nghĩa xã hội và đổi mới <i>Theoretical basis for building socialism and for Đổi mới</i>	Đổi mới mở đường bằng đổi mới tư duy lý luận. Thế giới quan xác định con đường, bước đi; phương pháp luận giải quyết các quan hệ lớn: kinh tế thị trường – chủ nghĩa xã hội, đổi mới kinh tế – đổi mới chính trị <i>Đổi mới was opened by renewing theoretical thinking. The outlook sets the path and the steps; the methodology handles the major relations: market economy and socialism, economic and political renewal</i>

Đại hội VI của Đảng (12/1986) mở đầu công cuộc đổi mới với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật” (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI), chỉ ra bệnh chủ quan duy ý chí trong chỉ đạo kinh tế. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định Đảng lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động.

The 6th Party Congress (December 1986) launched Đổi mới in the spirit of “looking straight at the truth, assessing the truth correctly, telling the truth clearly” (Documents of the 6th National Congress) and named voluntarism in economic management. The Platform for national construction in the transition to socialism (supplemented and developed in 2011) states that the Party takes Marxism–Leninism and Ho Chi Minh Thought as its ideological foundation and guide to action.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “triết học Mác – Lênin cho lời giải sẵn cho mọi vấn đề cụ thể”. Triết học cho cơ sở để tìm lời giải; lời giải cụ thể cần thêm tri thức chuyên ngành và kinh nghiệm thực tiễn.

Writing that “Marxist–Leninist philosophy gives a ready answer to every concrete problem”.

Philosophy gives the basis for finding answers; concrete answers also need specialist knowledge and practical experience.

1.8. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Chọn ngày khai trương quán cà phê — *Exercise 1. Picking an opening day for a coffee shop*

Hai bạn trẻ ở Cần Thơ góp 300 triệu đồng mở quán cà phê. Bạn Minh muốn khảo sát lượng khách qua lại ở ba tuyến đường trong hai tuần, so giá thuê mặt bằng rồi mới chọn địa điểm. Bạn Tú gạt đi: “Chỉ cần nhờ thầy xem ngày đẹp và hướng cửa hợp tuổi, vận may đến thì quán tự đông.” Quán mở ở vị trí Tú chọn, sau ba tháng doanh thu chỉ bù được 40% chi phí. Dùng kiến thức về thế giới quan và vấn đề cơ bản của triết học để phân tích.

Two young people in Can Tho pool 300 million dong to open a coffee shop. Minh wants to count passers-by on three streets for two weeks and compare rents before choosing a site. Tu brushes this aside: “Just ask a fortune-teller for a lucky day and a door facing that suits our birth years; once luck comes, the shop fills up.” The shop opens where Tu chose, and after three months revenue covers only 40% of costs. Analyse the case using what you know about world outlooks and the fundamental question of philosophy.

1. Xác định hình thức thế giới quan. Cách nghĩ của Tú dựa trên niềm tin vào vận may, thiên mệnh, gần với thế giới quan tôn giáo – tín ngưỡng. Cách làm của Minh dựa trên tri thức thu được từ quan sát, thuộc thế giới quan khoa học.
Identify the form of world outlook. Tu relies on faith in luck and fate, close to a religious outlook. Minh relies on knowledge gathered by observation, a scientific outlook.
2. Đặt vào mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản. Tú coi một yếu tố tinh thần (vận may, ý muốn của “trời”) quyết định kết quả kinh doanh: lập trường duy tâm. Minh coi điều kiện vật chất (lượng khách, giá thuê, thu nhập dân cư) quyết định: lập trường duy vật.
Place it on the first side of the fundamental question. Tu treats a spiritual factor (luck, the will of “heaven”) as decisive for business results: an idealist stance. Minh treats material conditions (customer flow, rent, local income) as decisive: a materialist stance.
3. Đánh giá kết quả. Doanh thu thấp xuất phát từ vị trí ít khách và giá thuê cao, tức từ điều kiện vật chất bị bỏ qua. Hành động theo thế giới quan sai dẫn tới quyết định sai.
Assess the outcome. Low revenue comes from a site with few customers and high rent, i.e. from material conditions that were ignored. Acting on a wrong outlook leads to wrong decisions.
4. Rút ra bài học phương pháp luận. Xuất phát từ hiện thực khách quan, thu thập số liệu trước khi quyết định; niềm tin chỉ có giá trị khi dựa trên tri thức đã được thực tiễn kiểm nghiệm.
Draw the methodological lesson. Start from objective reality and gather data before deciding; belief is worth something only when it rests on knowledge tested in practice.
5. Hướng xử lý: đo lại lượng khách tại chỗ, tính điểm hòa vốn, cân nhắc chuyển sang bán mang đi hoặc đổi địa điểm khi hết hợp đồng thuê.

What to do: measure customer flow on site, compute the break-even point, and consider switching to takeaway or moving when the lease ends.

Bài 2. Giữ ba vụ lúa trên đất nhiễm mặn — Exercise 2. Keeping three rice crops on salinised land

Một xã ven biển ở Bến Tre trồng ba vụ lúa mỗi năm suốt hai mươi năm. Vài mùa khô gần đây nước mặn lấn sâu, vụ đông xuân mất trắng hai lần. Kỹ sư khuyến nông đề xuất chuyển một phần diện tích sang mô hình một vụ lúa – một vụ tôm. Một cán bộ xã phản đối: “Đất này xưa nay là đất lúa, ba vụ đã làm được thì phải giữ ba vụ.” Phân tích hai cách nhìn bằng phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình.

A coastal commune in Ben Tre has grown three rice crops a year for twenty years. In recent dry seasons salt water has pushed further inland and the winter–spring crop has been lost twice. An extension engineer proposes converting part of the land to one rice crop plus one shrimp crop. A commune official objects: “This has always been rice land; we managed three crops before, so we must keep three crops.” Analyse both views with the dialectical and the metaphysical method.

1. Nhận diện cách nhìn siêu hình ở ý kiến cán bộ xã: coi đồng ruộng như một thứ cố định, tách khỏi biến đổi của khí hậu, dòng chảy, giá thị trường; lấy kinh nghiệm cũ làm khuôn bất biến.
Spot the metaphysical view in the official’s position: the fields are treated as fixed, cut off from changes in climate, river flow and market prices; old experience becomes an unchanging mould.
2. Nhận diện cách nhìn biện chứng ở đề xuất của kỹ sư: đặt cánh đồng trong mối liên hệ với nguồn nước, độ mặn, thị trường tôm; thừa nhận điều kiện đã đổi thì cách canh tác phải đổi theo.
Spot the dialectical view in the engineer’s proposal: the fields are placed in their links with water supply, salinity and the shrimp market; when conditions change, farming must change too.
3. Chỉ ra nguồn gốc biến đổi: mâu thuẫn giữa cách canh tác cũ và điều kiện tự nhiên mới nằm ngay trong hệ thống sản xuất của xã, không do “xui rủi” từ bên ngoài.
Locate the source of change: the contradiction between the old farming pattern and new natural conditions lies inside the commune’s production system, not in “bad luck” from outside.
4. Liên hệ Đổi mới: Đại hội VI (1986) phê phán bệnh chủ quan, duy ý chí. Giữ ba vụ bằng mệnh lệnh khi điều kiện không còn cho phép là biểu hiện của bệnh này.
Link to Đổi mới: the 6th Party Congress (1986) criticised subjectivism and voluntarism. Holding on to three crops by order when conditions no longer allow it is a case of that error.
5. Kết luận vận dụng: thí điểm lúa – tôm trên một phần diện tích, theo dõi độ mặn và thu nhập từng vụ, mở rộng khi số liệu xác nhận hiệu quả.
Practical conclusion: pilot rice–shrimp on part of the land, track salinity and income each season, and scale up once the figures confirm the result.

1.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — *Essay questions and answer outlines*

Câu 1. Trình bày vấn đề cơ bản của triết học. Vì sao gọi đó là vấn đề cơ bản?

Question 1. *Present the fundamental question of philosophy. Why is it called fundamental?*

- Phát biểu của Ph. Ăngghen: vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại, tức giữa ý thức và vật chất.

Engels's formulation: the relation of thinking to being, i.e. of consciousness to matter.

- Mặt thứ nhất (bản thể luận): cái nào có trước, cái nào quyết định → duy vật (3 hình thức), duy tâm (2 hình thức); nhất nguyên luận và nhị nguyên luận.

First side (ontology): which is primary and decisive → materialism (3 forms), idealism (2 forms); monism and dualism.

- Mặt thứ hai (nhận thức luận): con người có nhận thức được thế giới không → khả tri, bất khả tri; hoài nghi luận liên quan.

Second side (epistemology): can people know the world → gnosticism, agnosticism; the related scepticism.

- Lý do là vấn đề cơ bản: mọi trường phái phải giải quyết nó trước; cách giải quyết làm điểm xuất phát cho các vấn đề khác.

Why fundamental: every school must settle it first; the answer is the starting point for all other questions.

- Cách trả lời là tiêu chuẩn xác định lập trường, thế giới quan của từng học thuyết, từng nhà triết học.

The answer is the criterion for each doctrine's and each philosopher's standpoint and world outlook.

Câu 2. Thế giới quan là gì? Phân tích luận điểm: triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan.

Question 2. *What is a world outlook? Analyse the thesis that philosophy is the theoretical core of a world outlook.*

- Định nghĩa thế giới quan; ba thành phần tri thức – niềm tin – lý tưởng và quan hệ giữa chúng.

Define world outlook; its three components knowledge – belief – ideals and how they relate.

- Các hình thức: thần thoại, tôn giáo, triết học (thêm cách chia khoa học, thông thường, kinh nghiệm).

Forms: mythology, religion, philosophy (plus the scientific, everyday and empirical divisions).

- Bốn lý do triết học là hạt nhân: tự thân là thế giới quan; là lõi của các thế giới quan khác; chi phối cả thế giới quan tôn giáo, thông thường; quy định hướng của các quan niệm khác.

Four reasons philosophy is the core: it is itself an outlook; it is the core of other outlooks; it shapes religious and everyday outlooks too; it sets the direction of other views.

- Vai trò của thế giới quan: định hướng nhận thức và hành động, là tiền đề của nhân sinh quan tích cực, là thước đo sự trưởng thành.

Role of a world outlook: orients knowing and acting, underpins a positive outlook on life, measures maturity.

- Thế giới quan duy vật biện chứng là đỉnh cao; liên hệ việc tự xây dựng thế giới quan khoa học của sinh viên.

The dialectical-materialist outlook as the highest form; link to students building a scientific outlook.

Câu 3. Phân tích những điều kiện và tiền đề cho sự ra đời của triết học Mác.

Question 3. *Analyse the conditions and premises for the emergence of Marxist philosophy.*

- Kinh tế – xã hội: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa củng cố nhờ cách mạng công nghiệp; mâu thuẫn vô sản – tư sản gay gắt.

Socio-economic: the capitalist mode of production consolidated by the industrial revolution; sharp conflict between proletariat and bourgeoisie.

- Giai cấp vô sản thành lực lượng chính trị độc lập (Liông, Hiến chương, Xilêdi); thực tiễn cách mạng vô sản là cơ sở chủ yếu nhất.

The proletariat as an independent political force (Lyon, Chartism, Silesia); proletarian revolutionary practice as the main basis.

- Nguồn gốc lý luận: triết học cổ điển Đức (trực tiếp), kinh tế chính trị cổ điển Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Theoretical sources: classical German philosophy (direct), British classical political economy, French utopian socialism.

- Tiền đề khoa học tự nhiên: bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, học thuyết tế bào, thuyết tiến hóa.

Natural-science premises: conservation and transformation of energy, cell theory, evolution.

- Nhân tố chủ quan: lập trường giai cấp công nhân, gắn lý luận với hoạt động thực tiễn của C. Mác và Ph. Ăngghen.

Subjective factor: the working-class standpoint and the union of theory and practical work in Marx and Engels.

Câu 4. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện. V.I. Lênin bổ sung, phát triển triết học Mác ở những điểm nào?

Question 4. *The essence and significance of the revolution in philosophy made by Marx and Engels. In what respects did Lenin supplement and develop Marxist philosophy?*

Question 4. *The essence and significance of the revolution in philosophy made by Marx and Engels. In what respects did Lenin supplement and develop Marxist philosophy?*

- Thống nhất chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng: khắc phục tính trực quan, siêu hình của duy vật cũ và tính duy tâm, thần bí của biện chứng Hêghen.

Uniting materialism and dialectics: overcoming the contemplative, metaphysical old materialism and the idealist, mystical Hegelian dialectics.

- Sáng tạo chủ nghĩa duy vật lịch sử, nội dung chủ yếu của bước ngoặt; chủ nghĩa duy vật trở nên triệt để.

Creating historical materialism, the main content of the turn; materialism becomes thorough.

- Đặc tính mới: thống nhất lý luận – thực tiễn, công khai tính giai cấp, tính sáng tạo, chấm dứt tham vọng “khoa học của các khoa học”.

New features: unity of theory and practice, open class character, creativity, an end to the claim of being “the science of sciences”.

- Lênin: bảo vệ và phát triển chủ nghĩa duy vật trước khủng hoảng vật lý và chủ nghĩa Makhơ; định nghĩa vật chất; lý luận phản ánh.

Lenin: defending and developing materialism against the crisis in physics and Machism; the definition of matter; the theory of reflection.

- Lênin: phát triển phép biện chứng (Bút ký triết học), lý luận về chủ nghĩa đế quốc, nhà nước, thời kỳ quá độ, chính sách kinh tế mới.

Lenin: developing dialectics (Philosophical Notebooks), the theory of imperialism, the state, the transition period and the New Economic Policy.

- Ý nghĩa: triết học trở thành vũ khí lý luận của giai cấp công nhân; triết học Mác – Lênin là tên gọi chung cho cả hai giai đoạn.

Significance: philosophy becomes the theoretical weapon of the working class; “Marxist–Leninist philosophy” names both stages.

Câu 5. Trình bày đối tượng, chức năng của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam.

Question 5. *Present the subject matter and functions of Marxist–Leninist philosophy and its role in Vietnam’s Đổi mới.*

- Khái niệm triết học Mác – Lênin; thống nhất chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

The concept of Marxist–Leninist philosophy; the unity of dialectical and historical materialism.

- Đối tượng: quan hệ vật chất – ý thức trên lập trường duy vật biện chứng; quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy; phân biệt với khoa học cụ thể.

Subject matter: the matter–consciousness relation from a dialectical-materialist standpoint; the most general laws of nature, society and thought; distinct from the special sciences.

- Chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận; tránh hai thái cực xem thường và tuyệt đối hóa triết học.

World-outlook and methodological functions; avoiding the two extremes of belittling and absolutising philosophy.

- Vai trò: định hướng nhận thức và thực tiễn; phân tích xu thế thời đại (cách mạng khoa học – công nghệ, toàn cầu hóa).

Role: orienting cognition and practice; analysing the trends of the age (the scientific and technological revolution, globalisation).

- Đổi mới: đổi mới tư duy lý luận đi trước; giải quyết quan hệ kinh tế thị trường – chủ nghĩa xã hội, đổi mới kinh tế – đổi mới chính trị.

Đổi mới: renewal of theoretical thinking comes first; handling the relations between market economy and socialism, and between economic and political renewal.